

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

거래 계약서

Số (계약번호): 230315./HĐMB/KK-NT

- ❖ Căn cứ Bộ luật dân sự của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, số 91/2015/QH11 ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015;
2015 년 11 월 24 일에 발표된 베트남 사회주의공화국 국회 민사법 91/2015/QH11 호에 근거한다.
- ❖ Căn cứ Luật thương mại của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, số 36/2005/QH11 ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2005.
2005 년 06 월 11 일에 발표된 베트남 사회주의공화국 국회 무역법 36/2005/QH11 호에 근거한다.
- ❖ Căn cứ nhu cầu và thoả thuận của hai Bên.
양측 수요 및 합의에 근거하여

Hôm nay, ngày 25 tháng 07 năm 2023 tại Công ty TNHH Thương mại K & K Toàn cầu đại diện hai bên chúng tôi gồm có:

오늘, 2023 년 07 월 25 일에 K&K Global 유한책임회사에서 양측 대표자가 다음과 같다.

BÊN MUA HÀNG (“BÊN A”) - 공급받는자 (‘갑’ - 구매):

Tên doanh nghiệp (회사명) : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI K & K TOÀN CẦU
Số ĐKKD (사업등록번호) : 0106488901
Địa chỉ (주소) : Số 113 Tô Hiến Thành, tổ dân phố 2, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
VPGD (사무실) : Lô CN4, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội
Người đại diện (대표자) : Bà HOÀNG THỊ HÀ Chức vụ (직위) : Giám Đốc(사장)
Tài khoản số (계좌번호) : 700 003248 252 tại Ngân hàng Shinhan Vietnam, chi nhánh Trần Duy Hưng (베트남 신한 은행, 하노이 지점).

BÊN BÁN HÀNG (“BÊN B”) - 공급하는자 (‘을’ - 판매):

Tên doanh nghiệp (회사명) : CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ DV NGỌC THƠM
Số ĐKKD (사업등록번호) : 0309391503
Địa chỉ (주소) : 12/14/18 đường 49, khu phố 7, phường Hiệp Bình Chánh,
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Người đại diện (대표자) : Ông ĐẶNG XUÂN NGỌC Chức vụ (직위): Giám đốc (사장)
Tài khoản số (은행) : 0721 005104 420
Tên Ngân hàng (은행) : Vietcombank chi nhánh Kỳ Đồng

Sau khi đàm phán, hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá này (sau đây gọi là “**Hợp Đồng**”) với các điều khoản và điều kiện sau:

합의 후 양측은 다음과 같은 조항 및 조건으로 본 거래 계약서 (아래 “**계약서**”라 칭함)에 서명하는 것을 동의한다.

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG**제 1 조: 계약서 대상**

1. Bên A đồng ý mua của Bên B các mặt hàng: (Chi tiết trên từng đơn đặt hàng, theo phụ lục danh mục hàng hóa đính kèm).
‘갑’이 ‘을’의상품 구매에 동의한다. (상세내용은 발주서 및 별첨 부록 B 참고)
2. Hàng hóa của Bên B đã được đăng ký, xác nhận hoặc kiểm nghiệm về chất lượng theo đúng quy định của nhà nước, cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc và nhãn hiệu hàng hóa (hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa: giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm để sản xuất đối với hàng nội địa, bản công bố chất lượng sản phẩm, giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm đối với mỗi đơn vị hàng hóa mà bên B cung cấp). Hàng hóa phải được đóng gói theo quy cách đã đăng ký với Bên A.
‘을’의 상품은 국가 규정에 따른 신청, 품질 확인 및 성분분석 하며, 상품의 원산지 및 브랜드에 관하여 책임져야 한다.(상품에 관련된 서류, 증서: 국내상품의 경우 생산 식품안전 위생인증서, ‘을’이 공급하는 상품의 상품 라이선스, 상품 유통인증서). 상품은 ‘갑’에 요청한 규격으로 포장을 하여야 한다
3. Hàng hóa là thực phẩm phải luôn tươi ngon, sạch, không ôi thiu hay bị hỏng; không sử dụng bất kỳ chất phụ gia hóa chất nào để bảo quản mà chưa đăng kiểm hoặc chưa được sự cho phép của cơ quan chức năng nhà nước.

신선상품의 경우 항상 신선하고 깨끗하며 부패하거나 상하면 안된다. 국가 관할 기관에 신청이나 허가 없이 보관을 위한 화학물질 첨가물을 사용하지 않는다.

4. Các bên đều đồng ý là Hợp đồng này sẽ áp dụng cho mọi cửa hàng K-Market thuộc hệ thống bên A đang hoạt động và sẽ được thành lập của Bên A trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này.

양측은 '갑'이 운영하고 있고 본 계약서의 유효기한 내 신규 모든 K-Market 매장에서 '을'의 상품을 판매 할 수 있다.

ĐIỀU 2. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

제 2 조: 계약 기간

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký kết đến hết ngày: 25/07/2024

본 계약서는 체결한 일자부터 2024년 07월 25일까지 효력이 발휘된다.

2. Hợp đồng sẽ giữ nguyên hiệu lực trong thời gian thương lượng gia hạn Hợp đồng tối đa là 30 ngày. Khi hết thời hạn thương lượng hợp đồng, nếu hai bên không có ý kiến gì khác thì hợp đồng tự động gia hạn cho các năm tiếp theo.

계약일자가 종료된 이후 최대 30일 이내 계약 연장 협의가 가능하며, 기존 계약 효력은 연장 협의 기간 동안 유효하다. 계약서 연장 협의 기간 만료 시 양측이 기타 의견이 없을 경우 계약서가 매년 자동으로 연장된다.

3. Khi một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo trước ít nhất ba mươi (30) ngày cho Bên kia bằng văn bản cụ thể.

어느 한 측이 계약 유효기간내에 계약을 파기하고 싶을 경우 서면 공문으로 상대방에 최소 30일전에 통보 해야 한다.

4. Một Bên có thể chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn với hiệu lực tức thời bằng việc gửi một thông báo bằng văn bản nếu Bên kia vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm 5 lần một trong các điều khoản của Hợp đồng này. (Mỗi lần vi phạm, Bên bị vi phạm đã gửi thông báo cho bên vi phạm bằng văn bản về hành vi vi phạm của bên còn lại).

어느 한측이 본 계약서 조항을 위반하거나 5 번 위반할 경우에 상대방에게 공문으로 통보하여 계약 효력기간내에 계약을 즉시 파기할 수 있다. (계약 위반 시마다 상대방에게 위반 행위에 대하여 통보문을 보낼 수 있다.)

Một bên có thể chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn với hiệu lực tức thời bằng việc gửi một thông báo bằng văn bản cho bên kia nếu Bên kia bị giải thể hoặc là đối tượng của thủ tục phá sản.

어느 한측이 회사에 문제가 있거나 파산절차 대상일 경우에 상대방이 공문으로 통보하여 계약 효력기간내에 계약을 즉시 파기할 수 있다.

ĐIỀU 3. GIÁ CẢ

제 3 조: 가격

1. Giá của hàng hóa mà Bên B bán cho Bên A sẽ được quy định trong bảng giá đính kèm theo Hợp đồng này. Giá hàng hóa được giữ cố định trong vòng 180 ngày kể từ ngày Bên A nhận được thông báo giá lần thứ nhất của mỗi sản phẩm hàng hóa.
'을'이 '갑'에 판매하는 상품 가격은 본 계약 별첨 B 에 정한다. 상품 가격은 A 측이 각 상품의 첫 번째 가격 통지를 받은 날로부터 180 일 이내에 고정됩니다.
2. Bên B cam kết bán hàng hóa cho Bên A với mức giá cạnh tranh nhất mà Bên B đang áp dụng tại thị trường Việt Nam (giá phải bằng hoặc thấp hơn giá giao cho các đơn vị khác tại cùng thời điểm). Nếu Bên B bán hàng hóa cho bên thứ 3 mức giá ưu đãi hơn mức giá áp dụng với Bên A cho cùng chủng loại hàng hóa, mức giá ưu đãi hơn này sẽ được áp dụng với Bên A kể từ ngày Bên B bắt đầu áp dụng cho bên thứ 3.
'을'이 베트남 시장에서 판매하고 있는 가격 중 가장 저렴한 가격으로 '갑'에 공급하는 것을 약속한다 (같은 시점에 기타 다른회사에 공급하는 가격보다 더 낮거나 같아야 한다). 같은 상품 종류에 '을'이 제 3 측에 '갑'에 공급하는 가격보다 더 저렴할 경우 그 가격은 '을'이 제 3 측에 적용된 날짜부터 '갑'에게 적용된다.
3. Sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, giá hàng hóa có thể được điều chỉnh, nhưng việc tăng/giảm giá diễn ra không quá 01 lần/01 năm và tăng/giảm không quá 10% giá sản phẩm cho mỗi lần thay đổi giá. Nếu có sự thay đổi về giá hàng hóa, mức giá mới chỉ được áp dụng nếu Bên B thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 30 ngày trước ngày áp dụng và được sự chấp nhận của Bên A. Việc Bên A không chấp nhận sự thay đổi về giá hàng hóa có thể là căn cứ để Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng.

본 조 1 항에 명시된 기한 이후에는 상품 가격이 조정될 수 있습니다. 단, 가격의 증가/감소는 1 년에 한 번만 가능하며, 가격의 10% 이하로 증가/감소할 수 있습니다. 각 가격에 따라 제품 가격이 변경됩니다. 상품가격에 변동이 있는 경우, B 측이 적용일로부터 최소 30 일 이전에 A 측에 서면으로 통지하고 A 측에서 이를 수락한 경우에만 새로운 가격이 적용됩니다. 원자재 가격은 A 측이 일방적으로 계약을 해지할 수 있는 근거가 될 수 있습니다.

ĐIỀU 4. CHIẾT KHẤU VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI KHÁC

제 4 조: 디스카운드 및 기타 무역 조건

1. Các Bên thỏa thuận và thực hiện các khoản chiết khấu được quy định trong bảng chiết khấu tại Phụ lục A (phần “Chiết khấu và các điều kiện thương mại khác”) đính kèm Hợp đồng này.
양측은 본 계약서에 첨부된 별첨 A 에 정한 디스카운드 내용에 규정된 디스카운드 항목을 합의하여 진행한다 (‘디스카운드 및 기타 무역 조건’ 부분).
2. Tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong Phụ Lục A được tính trên tổng doanh số mua hàng của Bên A theo các hóa đơn Bên B đã phát hành cho Bên A trong suốt thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này.
별첨 A 의 비율(%)은 본 계약서 효력 발휘 기간에 ‘갑’이 ‘을’에 발생한 계산서에 따른 ‘갑’의 부가세 별도 총 구매 금액에 계산한다.

ĐIỀU 5. ĐẶT HÀNG

제 5 조: 발주

1. Bên A sẽ gửi cho Bên B đơn đặt hàng bằng cách chuyển trực tiếp hoặc bằng Fax/Mail hoặc bằng thư bảo đảm.
‘갑’이 직접, 또는 Fax/Mail, 또는 등기우편으로 ‘을’에 발주서를 전달한다.
2. Nếu Bên B không chấp thuận đơn đặt hàng nào vì bất kỳ lý do gì, thì Bên B phải thông báo cho Bên A trong vòng 24 giờ từ khi nhận được đơn đặt hàng. Nếu không có thông báo, đơn đặt hàng được coi là đã được Bên B chấp nhận và mọi quy định trong Hợp đồng này sẽ được áp dụng cho đơn đặt hàng đó.
‘을’의 사유로 인해 ‘갑’의 발주서를 수락하지 않을 경우 발주증 수령 24 시간내에 ‘을’이 ‘갑’에 통보하여야 한다. 통보문이 없을 경우 ‘을’이 발주서를 수락하는 것으로 간주하여 본 계약서의 모든 규정은 그 발주증에 적용 된다.

ĐIỀU 6. PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

제 6 조: 배송 형식

1. Giao hàng theo đúng đơn đặt hàng của Bên A (chủng loại, quy cách và số lượng, các thông tin liên quan...) như thỏa thuận của 2 Bên.
양측 합의로 ‘갑’의 발주서에 따른 배송 (종류, 규격, 수량, 관련 정보 등).
2. Giao hàng tới các địa điểm kinh doanh của Bên A (địa điểm được ghi rõ trên đơn đặt hàng) trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng (Nếu Bên A không quy định ngày giao hàng trong đơn đặt hàng). Nếu Bên B không giao được hàng thì phải thông báo cho Bên A bằng văn bản trước thời điểm được yêu cầu giao hàng ít nhất 24h. Nếu không có thông báo trước thì Bên B chịu hoàn toàn những thiệt hại mà Bên A phải chịu phát sinh từ việc không giao được hàng.

주문 접수일로부터 3 일 이내에 A 의 사업장(주문서에 명시되어 있는 위치)으로 배송됩니다(A 가 주문서에 배송 날짜를 지정하지 않은 경우). B 측이 상품을 배송할 수 없는 경우, 요청된 배송 시간으로부터 최소 24 시간 전에 서면으로 A 측에 통보해야 합니다. 사전 통지가 없는 경우, 당사자 B 는 물품 배송 실패로 인해 당사자 A 가 입은 모든 손해를 부담합니다.

3. 02 ngày trước khi giao hàng, Bên A được quyền hủy đơn đặt hàng mà không phải chịu bất kỳ khoản phạt hay bồi thường nào cho Bên B.

배송 2 일 전에 A 당사자는 B 당사자에게 어떠한 위약금이나 보상도 초래하지 않고 주문을 취소할 권리가 있습니다

4. Đối với mỗi đơn đặt hàng, Bên B có trách nhiệm xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A. Các 주문에 대해 당사자 B 는 당사자 A 에게 유효한 금융 송장을 발행할 책임이 있습니다

5. Bên B cam kết giao và bốc dỡ miễn phí hàng hóa cho Bên A. Bên B sẽ chịu mọi rủi ro về hàng hóa trong quá trình vận chuyển cho đến khi giao hàng cho Bên A.

‘을’은 ‘갑’에게 상품 무료로 배송 후 하차 작업까지 진행 해야한다. ‘갑’에게 배송할 때까지 운반 과정 중 상품에 관한 모든 위험에 대해서 책임을 지어야 한다.

6. Khi giao hàng Bên B phải xuất trình phiếu xuất kho và/hoặc hóa đơn tài chính (Bản gốc + 2 bản phô tô).

배송 시 ‘을’은 출고전표 또는 세금계산서 (원본 + 복사본 2 부)를 제시하여야 한다.

7. Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng giao không đúng với đơn đặt hàng hoặc không phù hợp với quy cách và chủng loại quy định.

발주서에 맞지 않거나 규정한 규격 및 종류에 적합하지 않을 경우 ‘갑’은 납품 거부할 권한이 있다.

8. Khi nhận hàng, Bên A kiểm tra quy cách, chủng loại, số lượng, hạn sử dụng và ký nhận. 납품 시 ‘갑’이 규격, 종류, 수량, 유통기한을 확인하고 서명을 한다.

9. Hạn sử dụng của hàng hóa tại thời điểm giao cho Bên A phải ít nhất bằng 90% so với toàn bộ thời hạn sử dụng của hàng hóa ghi trên bao bì.

‘갑’에 납품하는 시점에서 상품의 유통기한은 포장지에 표시하는 유통기한의 90%를 남아야 한다.

10. Khi bên B giao hàng chậm so với thời gian quy định trong hợp đồng này hoặc so với thời gian trên đơn đặt hàng thì Bên A có quyền lựa chọn đổi sang mặt hàng khác hoặc hủy việc nhận hàng.

‘갑’이 본 계약서에 정한 시간/발주서에 정한 시간과 늦게 배송할 경우 ‘갑’이 타상품으로 변경하거나 납품 거부 권한이 있다.

ĐIỀU 7. PHƯƠNG THỨC – THỦ TỤC THANH TOÁN

제 7 조: 결제 방식-절차

1. Phương thức thanh toán (결제 방식):

Bên A sẽ thực hiện việc thanh toán theo phương thức chuyển khoản (hoặc tiền mặt) vào ngày 30 hàng tháng cho toàn bộ giá trị hàng hóa phát sinh trong tháng liền trước (Nếu ngày 30 trùng với ngày nghỉ CN, lễ, tết... thì việc thanh toán sẽ được thực hiện ngay vào ngày làm việc tiếp theo).

전월에 발생한 전체 상품 금액을 ‘갑’이 매월 30일에 송금(현금)으로 ‘을’에 지불한다. (30일이 일요일, 명절, 휴일일 경우 결제는 그 다음 근무날에 즉시 진행한다).

2. Thủ tục thanh toán (결제 절차):

Hai bên sẽ thực hiện đối chiếu chốt số liệu công nợ từ ngày 01-05 hàng tháng. Trước thời hạn thanh toán 20 ngày, Bên B phải gửi cho Bên A bộ hồ sơ thanh toán gồm: Đề nghị thanh toán, biên bản đối chiếu công nợ có chữ ký người có thẩm quyền của Bên B, hóa đơn giá trị gia tăng và bảng kê chi tiết kèm theo từng hóa đơn phát sinh của toàn bộ số tiền hàng được thanh toán.

양측은 외상 대조-마감을 매월 01~05 일에 진행한다. 결제 기한 20 일 전, ‘을’이 이와 같은 결제 서류를 ‘갑’에게 전송을 하여야 한다. 결제 서류는 결제 요청서, ‘을’ 측 관계자의 서명 있는 외상 대조전표, 세금계산서 및 결제할 전체 금액의 상세 리스트이다.

Sau ngày 20 các hồ sơ thanh toán chưa chuyển đến Bên A hoặc đã chuyển nhưng chưa đầy đủ sẽ được tự động chuyển sang kỳ thanh toán của tháng tiếp theo. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm về việc chậm thanh toán do sự chậm trễ, thiếu sót hồ sơ thanh toán của Bên B.

20 일날 이후에 ‘갑’에 전송되지 않거나, 전송되었으나 부족한 결제 서류는 자동적으로 다음 달 결제 기한으로 변경된다. ‘갑’이 ‘을’의 지연, 결제서류 누락으로 발행한 결제 지연에 대하여 책임을 지지 않는다.

Sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B, Bên A sẽ chuyển tiền vào tài khoản Bên B theo đúng thời điểm thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này.

‘을’의 규정에 맞는 결제서류를 수령 후본 조항 1 번에 규정한 결제 기한에 따르며 ‘갑’이 ‘을’의 은행계좌에 입금을 한다.

Trong quá trình thực hiện 2 bên sẽ thường xuyên trao đổi để thống nhất điều chỉnh phương thức thanh toán cho phù hợp với tình hình thực tế.

거래 과정에서 양측은 실제 현황에 맞은 결제 방식을 조정하여 일치하기 위해서 수시로 의견을 교류 해야 한다.

3. Việc phát hành hóa đơn, chứng từ theo Hợp đồng này phải tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật Việt Nam.

본 계약에 따른 영수증,전표를 발행하는 것은 베트남 법정의 규정에 충실히 준수해야 한다.

ĐIỀU 8. NGHĨA VỤ CỦA NHÀ CUNG CẤP (BÊN B)

제 8 조 : 공급처의 의무 (‘을’)

1. Đảm bảo rằng hàng hóa cung cấp cho Bên A đáp ứng đầy đủ các quy định của Pháp luật hiện hành về hàng hóa đó và đúng yêu cầu của Bên A, đồng thời chịu mọi trách nhiệm về hàng hóa đó.
‘갑’에 납품한 상품은 현행 법률 규정과 ‘갑’의 요구를 충실히 만족시키고 상품에 대하여 모든 책임을 지어야 한다.
- a) Bên B phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp đầy đủ cho Bên A chứng từ liên quan xác nhận nguồn gốc, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng... của hàng hóa bản mới nhất, còn hiệu lực.
‘을’은 식품 안전 위생 규정을 충실히 실시해야 하여 ‘갑’에게 가장 최근 인증된 품질 승인서, 원산지 증명서에 관련된 서류를 제공해야 한다.
- b) Bên B đồng ý cho nhân viên hoặc người đại diện của Bên A đến cơ sở sản xuất của Bên B để kiểm tra sự tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm đột xuất hoặc định kỳ.
‘을’은 ‘갑’의 대표자 또는 직원이 ‘을’의 제조 장소에 불시, 또는 정기적으로 방문하여 ‘을’이 식품 안전 위생 규정을 충실히 준수한지 확인하는 것을 동의한다.
- c) Bên B phải bảo đảm rằng bất kỳ và toàn bộ các Sản phẩm được giao đến địa điểm của Bên A là hàng mới tuyệt đối và được bảo quản trong các điều kiện bảo quản hợp lý để đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh đã đăng ký và chất lượng bao bì không bị rách hay hư hỏng theo các quy định liên quan đến chất lượng sản phẩm, vệ sinh và các tiêu chuẩn và các quy định liên quan khác theo pháp luật Việt Nam.

‘을’은 ‘갑’에 납품한 전체 상품이 가장 최근에 생산한 상품이어야 하며 등록된 위생 기준에 만족시키는 보관 조건으로 보관되어 포장방식이 베트남 법률에 따른 상품 품질 규정, 위생 및 기타 기준에 따라 손상되지 않아야 한다.

- d) Hàng hóa giao cho Bên A phải được đóng gói đúng quy cách, đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm trong vận chuyển, bảo quản.

‘갑’에 납품하는 상품은 보관, 배송 과정 중에 규격에 맞게 포장되어 식품 안전위생이 검증되어야 한다.

2. Bên B phải chịu trách nhiệm đối với Bên A hoặc đối với bất kỳ bên thứ ba nào mọi thiệt hại gây ra do hoạt động của Bên B; đặc biệt là việc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn hoặc có khiếm khuyết. Bên B là bên duy nhất chịu trách nhiệm về mọi vi phạm, trừ khi chứng minh được rằng hàng hóa có khiếm khuyết do lỗi của Bên A trong quá trình lưu kho, bốc dỡ và vận chuyển nội bộ của Bên A.

‘을’로 인해 ‘갑’이나 제 3 자에게 발생하는 모든 손해(상품이 기준치 이하거나 불량품이 발생할 경우)에 대하여 책임을 지어야 한다. 단 ‘을’의 상품을 ‘갑’이 내부 이동, 하차, 보관 과정 중에 ‘갑’의 실수로 인해 피해가 발생 할 경우에는 ‘갑’이 책임을 져야 한다.

3. Trường hợp sản phẩm mà bên B cung cấp có bất thường hay lỗi gây thiệt hại cho khách hàng, bên B phải ngay lập tức bồi thường cho khách hàng. Nếu việc bồi thường này bị trì trệ, bên A có thể yêu cầu bên B bồi thường những thiệt hại gây ra do đó.

‘을’이 공급한 상품에 이상 및 하자가 발생하여 고객에게 그에 따른 피해가 발생하였을 경우, ‘을’은 이를 즉시 고객에게 변상 해야 한다. 이를 지체할 시 ‘갑’은 그에 따른 모든 피해에 대한 보상을 ‘을’에게 요구 할 수 있다.

4. Bên B phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam về nhập khẩu và phải có tem nhập khẩu trong trường hợp tem nhập khẩu là bắt buộc theo quy định của Pháp luật. Các sản phẩm nhập khẩu cung cấp cho Bên A phải được dán tem phụ, ghi rõ thành phần, nguồn gốc xuất xứ, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng ... bằng Tiếng Việt.

‘을’은 수입에 대한 베트남 법의 규정을 준수하고 법 규정에 따라 수입표를 필수로 하는 경우에 수입표를 부착하고 있어야 한다. ‘갑’에 납품하는 수입 상품들이 베트남어로 성분, 원산지, 제조일자, 유통기간, 사용 방법 등을 명시하는 스티커를 부착해야 한다.

5. Bên B phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam liên quan đến công bố và đăng ký chất lượng hàng hóa. Bên B phải duy trì và đảm bảo chất lượng hàng hóa bán cho Bên



A luôn như công bố và đăng ký. Cung cấp đầy đủ cho Bên A và chịu trách nhiệm Pháp lý đối với các giấy tờ pháp nhân liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, quy cách, tiêu chuẩn chất lượng... của hàng hóa theo đúng quy định của Nhà nước. Phải duy trì hiệu lực của các giấy tờ này trong suốt thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trước ngày hết hạn 30 ngày, Bên B phải cung cấp cho Bên A bản sao các loại giấy chứng nhận được gia hạn.

‘을’에서 물건 품질등록 및 상품 라이선스에 관련 베트남법을 충실히 실시하여 ‘갑’에게 납품하는 상품의 품질등록 및 상품 라이선스에 문제가 없어야 한다. 국가 규정에 맞는 사업의 활동에 관련한 법인 서류, 물건 원산지, 규격, 품질 기준 등 증명서를 ‘갑’에 충분히 제공하여 법적인 책임을 가져야 한다. 본 계약서의 효력 기간 동안에 각 서류의 효력을 유지해야 한다. 서류 만기 30 일 전에 ‘을’에서 ‘갑’에게 연장된 서류/증명서 복사본을 제공 해야 한다.

Trong trường hợp Bên B không tuân thủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 này, nếu cơ quan chức năng có kiểm tra và phát hiện hồ sơ pháp lý liên quan đến hàng hóa không đầy đủ dẫn đến việc cơ quan chức năng ra quyết định xử phạt đối với hàng hóa của Bên B thì Bên B có trách nhiệm phải nộp phạt khoản tiền đó theo đúng quy định.

제 4 조에 명시하는 내용대로 ‘을’의 의무를 충실히 이행하지 않을 경우, 관할 관청은 검사하여 상품에 관련된 법적 서류가 부족한 것을 발견하고 ‘을’의 상품 대상으로 징계 처분 결정이 내릴 경우 ‘을’이 규정에 따라 벌금을 부담하는 책임이 있다.

6. Bên B phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam về nhãn hàng hóa cũng như các quy định về mã số, mã vạch. Bên B phải đảm bảo tất cả hàng hóa cung cấp cho Bên A có đầy đủ nhãn bằng Tiếng Việt theo đúng quy định của Pháp luật liên quan.

‘을’은 베트남 법률의 상품 라벨에 관한 규정, 또는 코드, 바코드에 관한 규정을 준수하여야 한다. ‘을’은 ‘갑’에 공급하는 모든 상품을 관련된 법률의 규정에 따라 베트남어로 된 라벨을 부착 해서 공급해야 한다.

7. Bên B phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh. Bên B phải đảm bảo hàng hóa không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và không phải là hàng giả, hàng nhái.

‘을’은 지적 소유권 및 비도덕적인 경쟁에 관한 베트남 법률 규정을 준수하여야 한다. 상품이 지적 소유권을 위반하지 않고 위조품이 아니어야 한다.

8. Bên B phải tuân theo các quy định của Việt Nam trong việc cân đo đóng gói khối lượng sản phẩm. Trong quá trình lưu thông hàng hóa, nếu Bên A hay một Bên thứ 3 phát hiện

khối lượng hàng hóa đóng gói của Bên B bị thiếu thì Bên B sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và các cơ quan chức năng.

‘을’이 상품 중량 측정 및 포장에 관한 베트남 규정을 준수하여야 한다. 상품을 유통하는 과정에서 만약 ‘갑’이나 제 3 자가 ‘을’의 포장 상품이 중량이 부족한 것을 발견 시 ‘을’이 베트남 법률 및 관할 관청 앞에서 모든 책임을 지어야 한다.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

제 9 조: 상도덕에 관한 조항

1. Bên B không được phối hợp với nhân viên của Bên A hoặc với bất kỳ bên thứ 3 nào khác nhằm tăng giá bán hàng hóa bán cho Bên A; hoặc Bên B kết hợp với nhân viên của Bên A giả mạo chứng từ hoặc thống kê không hàng hóa mua bán dẫn đến thiệt hại cho Bên A thì Bên A có quyền chấm dứt ngay hợp đồng với nhà cung cấp và yêu cầu Bên B bồi thường gấp 10 (mười) lần mọi chi phí và tổn thất mà Bên A phải gánh chịu.
‘을’이 ‘갑’의 상품 판매가격을 증가시키기 위한 목적으로 ‘갑’의 직원, 또는 제 3 자와 결합하면 안된다. 또는 ‘을’측이 ‘갑’의 직원과 결합하여 구매 상품 증빙서류를 위조하거나 실제로는 없는 통계를 만들어 ‘갑’에게 피해를 입힐 경우 ‘갑’이 공급처와의 계약서를 즉시 종료할 권한이 있으며 ‘갑’이 손해 받는 비용 및 손해의 10 배로 ‘갑’에 보상 요구를 한다.
2. Bên A đề cao tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh và trong quan hệ với các Nhà cung cấp. Nhân viên của hệ thống K-Market vì thế không được phép nhận bất kỳ lợi ích vật chất nào từ Nhà cung cấp. Nếu Bên B vi phạm đối với điều khoản hợp đồng về đạo đức kinh doanh này, Bên A ngay lập tức sẽ áp dụng các biện pháp kỷ luật và các chế tài pháp lý khác, bao gồm cả việc chấm dứt ngay lập tức quan hệ với nhà cung cấp.
‘갑’과 ‘을’은 동등한 계약 관계이기 때문에 K-Market 직원은 공급처로부터 어떤 물질적 보상을 받으면 안된다. ‘을’이 본 상도덕에 관한 계약서 조항에 위반할 경우 ‘갑’이 즉시 징계처분 및 법적 제재를 취하며 공급처와의 거래를 즉시 파기한다.

ĐIỀU 10. TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

제 10 조: 각각의 책임

BÊN B - ‘을’:

1. Cam kết không giao cho Bên A hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng in lại hạn sử dụng, hàng quá hạn sử dụng hoặc hàng cận date, hàng có chất lượng không đúng như đã công bố. Trong trường hợp Bên B vi phạm cam kết nêu trên, Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Bên A, khách hàng của Bên A hoặc bên thứ ba liên quan đến hàng hóa và trước Pháp luật, Bên B phải bồi thường mọi thiệt hại nếu có (bồi hoàn các khoản do cơ

quan chức năng thu phạt, bồi thường cho khách mua hàng tại các siêu thị của Bên A và bồi thường thiệt hại uy tín của Bên A)

위조품, 저품질 상품, 유통기한 재-인쇄한 상품, 유통기한 초과하거나 임박한 상품, 상품 라이선스와 품질이 다른 상품을 ‘갑’에 배송하지 않는다. ‘을’이 본 규정을 위반할 경우 ‘을’이 ‘갑’, ‘갑’의 고객 또는 관련된 제 3 자 및 법률 앞에서 상품에 관한 책임을 지어야 하며 ‘을’이 손해 보상을 해야 한다 (관할 관청에 징계 처분한 비용, ‘갑’의 매장에서 구매한 고객 및 ‘갑’의 신뢰성 손해 보상 - 있을 경우).

2. Cam kết cung cấp những chỉ dẫn cần thiết và hỗ trợ cho Bên A để bảo quản hàng hóa tốt nhất.

‘갑’이 제일 좋은 방식으로 상품을 보관할 수 있도록 필요한 안내 및 지원을 제공해야 한다.

3. Ít nhất 03 ngày trước ngày hết hạn in trên bao bì của sản phẩm hàng hóa, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B danh mục những mặt hàng cận hạn sử dụng để Bên thực hiện thu hồi, đổi trả hàng hóa cho Bên A. Sau 180 ngày kể từ ngày nhập hàng, Bên A được hỗ trợ đổi trả những sản phẩm hàng hóa tiêu thụ chậm, không bán được 50% số lượng nhập hàng của mỗi tháng kể từ ngày nhập hàng.

A 측은 제품 포장에 인쇄된 유통기한 최소 3 일 이전에 B 측에 유통기한이 지난 상품 목록을 통보하여 해당 상품을 회수하여 A 측에 반송할 책임이 있습니다.

A 측은 수입일로부터 매월 수입물량의 50%에 해당하는 부진, 미판매 물품을 반품할 수 있도록 지원합니다

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bên A thông báo, nếu Bên B không đến nhận, Bên A có quyền thanh lý số lượng hàng trên và cần trừ vào công nợ của Bên B, Bên B không được quyền khiếu nại với bất kỳ hình thức nào.

‘갑’이 공지한 날짜부터 15 일간 ‘을’이 상품을 받으러 오지 않을 경우 ‘갑’이 상품을 처분하여 ‘을’의 외상에 계산할 권한이 있으며 ‘을’은 어떤 형식으로도 클레임을 할 수 없다.

5. Cung cấp mã vạch đúng theo quy định của cơ quan chức năng, khi có sự thay đổi phải thông báo cho Bên A trước 07 ngày. Nếu Bên B cung cấp sai mã vạch, mọi thiệt hại của Bên A, Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

기능 관청의 규정에 따라 바코드를 제공하고 변경 사항이 있을 시 07 일 전에 ‘갑’에 통보해줘야 한다. 만약 ‘을’이 바코드를 잘못 제공할 경우 ‘을’이 ‘갑’이 받은 모든 손해에 대하여 책임을 지어야 한다.

6. Cung cấp hàng hóa kịp thời theo đơn đặt hàng, cung cấp tờ roi, catalogue... để phục vụ cho việc quảng cáo, giới thiệu và bán sản phẩm. Thông báo kịp thời cho Bên A về các chương trình khuyến mãi giảm giá, đồng thời thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách hỗ trợ bán hàng dành cho Siêu thị: quảng cáo, trưng bày, chiết khấu, giảm giá, thưởng doanh số và các chính sách hỗ trợ khác.

발주서에 따라 상품 공급하고 상품 홍보, 소개 및 판매를 위한 전달지, 카탈로그 공급을 한다. 할인 행사에 대하여 즉시 ‘을’에 공지하여 마트를 위한 판매 지원 정책을 엄격히 실행해야 한다 (광고, 진열, 디스카운드, 할인, 인센티브 및 기타 지원 정책)

BÊN A - ‘갑’:

1. Nhận hàng theo đúng đơn đặt hàng Bên A đã đặt. Kiểm tra về chủng loại, quy cách và số lượng, hạn sử dụng, tình trạng hàng hóa, ký và ghi rõ họ tên người nhận.
‘갑’이 발주한 발주서에 따라 상품을 수령한다. 상품 종류, 규격, 수량, 유통기한, 상품상태를 검사하여 인수인이 서명하고 성명 기재를 한다.
2. Có trách nhiệm tổ chức và tạo mọi điều kiện để hàng hóa của bên B được bày bán trong hệ thống siêu thị của bên A. Đảm bảo hàng hóa được trưng bày và bảo quản đúng quy định không làm ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa của bên B.
‘을’의 상품을 ‘갑’의 매장에 판매할 수 있도록 정리하고 좋은 조건을 만들 책임이 있다.
‘을’의 상품 품질에 영향을 미치지 않도록 규정에 맞게 진열하고 보관 해야 한다.
3. Có trách nhiệm thông báo trước 03 ngày (chi tiết theo hạn sử dụng) cho bên B danh mục những mặt hàng cận hạn sử dụng để bên B có kế hoạch thu hồi, đổi trả.
B 측이 회수 및 교환할 계획을 세울 수 있도록 만료일이 임박한 품목 목록을 B 측에 03 일 전에(상세한 만료일 기준) 통보할 책임이 있습니다
4. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn.
충분하고 기간에 맞게 결제한다.

ĐIỀU 11. BẤT KHẢ KHÁNG

제 11 조: 불가항력

Bất khả kháng là sự kiện khách quan xảy ra sau khi ký kết Hợp đồng này mà các Bên không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện

pháp mà khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn như chiến tranh, nổi dậy, khởi nghĩa, bạo động, nổi loạn, bạo loạn, động đất, lụt lội hoặc các thảm họa thiên nhiên khác, cháy, nổ, dịch bệnh, đình công, bế xưởng, phong tỏa...(sau đây gọi tắt là “**Bất Khả kháng**”). Bên gặp phải Bất Khả kháng phải nỗ lực và tìm kiếm mọi biện pháp để khắc phục, đồng thời phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về các tình huống Bất Khả kháng và những hậu quả có thể có đối với việc thực hiện Hợp đồng này ngay khi gặp phải sự kiện Bất khả kháng. Trong trường hợp xảy ra sự kiện Bất Khả kháng, thời hạn thực hiện Hợp đồng này có thể sẽ được kéo dài tương ứng với thời gian diễn ra sự kiện Bất Khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

불가항력은 본 계약서를 체결한 후 양측이 예측할 수 없고 가능한 방법을 적용하여도 극복할 수 없는 객관적인 사고며 전쟁, 봉기, 폭동, 내란, 난동, 지진, 홍수 또는 기타 천재지변, 화재, 폭발, 역병, 파업, 봉쇄 등을 포함한다 (상기내용을 “불가항력 ”으로 칭한다). 불가항력을 겪는 당사자가 노력하여 극복할 수 있는 방법을 모두 찾아야 하며 그 동시에 상대방에 불가항력 및 불가항력 상황에 발생하는 본 계약서에 영향을 미치는 결과에 대하여 문서로 통보해주어야 한다. 불가항력 발생할 경우 본 계약서 수행하는 기간은 불가피한 상황에 직면한 측이 계약서를 수행할 수 없는 기간을 해당한 기간으로 연장될 수 있다.

Nếu Bất khả kháng kéo dài trên 5 ngày, hai bên sẽ gặp gỡ và thương lượng để đi đến giải pháp thỏa đáng cho tình huống đó. Trong trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc thực hiện Hợp đồng trong vòng 5 ngày, mỗi Bên sẽ có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng.

불가항력이 5 일 이상 발생할 경우 양측이 서로 만나 적합한 해결 방안에 대하여 합의를 한다. 만약 5 일간 계약서 수행에 관하여 합의할 수 없을 경우 각각 계약서 종료 요구 권한이 있다.

ĐIỀU 12. CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

제 12 조: 계약 종료 경우

1. Hợp đồng được hai bên thống nhất hủy bỏ hoặc chấm dứt.
양측은 계약서 파기 또는 종료하는 것을 동의한다.
2. Hợp đồng cung cấp hàng hoá có thể chấm dứt trước thời hạn theo yêu cầu của một trong hai bên và phải thông báo cho bên kia bằng văn bản ít nhất 30 ngày.
양측 중에 어느 측의 요구에 따라 만료 기간 전에 상품 공급 계약서를 종료할 수 있으나 상대방에 최소 30 일전 문서로 통보해주어야 한다.

3. Hợp đồng bị chấm dứt hay hủy bỏ theo quy định của hợp đồng này (nếu có).
본 계약서의 규정에 따른 계약서 종료 또는 파기 (있을 경우)
4. Các bên phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ phát sinh từ quá trình thực hiện hợp đồng này với nhau, với các cơ quan Nhà nước liên quan (nếu có) trước khi chấm dứt hoặc hủy bỏ hợp đồng.
계약서 파기 또는 종료 전에 서로 및 관련 국가 기관과 본 계약서를 수행하는 과정에 발생한 책임, 의무에 대하여 양측은 의무를 다 해야 한다.

ĐIỀU 13. PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

제 13 조: 계약서 위반 징계 처분

Nếu Bên B vi phạm một trong các điều khoản quy định tại Điều 8 của hợp đồng này hoặc Bên B giao hàng không đúng chất lượng, giao hàng giả, hàng nhái, hàng sắp hết hạn sử dụng nhưng Bên B cố tình gắn date mới vào nhãn hàng, hàng kém chất lượng, hàng không đạt tiêu chuẩn chất lượng như đã công bố thì ngoài nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại những tổn thất thực tế, trực tiếp mà Bên B gây ra, Bên B còn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng cho Bên A do giao hàng không đúng như cam kết. Mức phạt vi phạm hợp đồng đối với Bên B trong trường hợp này như sau:

본 계약서에 규정한 제 8 조 조항 중 하나의 조항을 위반할 경우, 또는 ‘을’이 저품질, 위조품, 유통기한 임박상품을 배달하거나 라벨에 새로 유통기한 조작하여 부착하거나 상품 라이선스와 품질이 미흡한 상품 배달할 경우 ‘갑’이 입은 손해에 대해 ‘을’은 보상을 해야 한다. 만일 ‘을’이 계약대로 상품을 배송 하지 않을 경우 ‘을’은 ‘갑’과의 계약에 의하여 계약서 위반 징계 처분을 받아야 한다. 이 경우에는 ‘을’의 계약서 위반 징계 처분은 아래와 같다.

Phạt xuất trả lại toàn bộ hàng hóa và phạt 1.000.000 VNĐ/sản phẩm bị vi phạm cho mỗi lần vi phạm.

모든 상품을 반품할 경우 벌금이 부과되며 각 위반에 대해 위반 제품당 VND 1,000,000 의 벌금이 부과됩니다

Chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm từ 3 lần trở lên, không có biện pháp khắc phục, không có công văn phúc đáp khi Bên A yêu cầu giải trình các nội dung về hàng hóa quy định tại Điều 8 của hợp đồng này.

3 회 이상 위반하고 해결 방법이 없을 시 본 계약서 제 8 조에 규정한 상품 내용에 대하여 ‘을’이 설명 요구 시 답장 문서 없을 경우에 계약서 종료한다.

ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN KHÁC

제 14 조: 기타 조항

1. Các phụ lục của Hợp đồng có giá trị ràng buộc 2 bên và là phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

본 계약서의 부록들은 본 계약서와 연관되어 있으며 동일한 효력을 지닌다.

2. Hai bên sẽ cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Nếu một trong hai bên vi phạm các điều khoản của Hợp đồng thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật và bồi thường thiệt hại cho phía bên kia. Trong quá trình thực hiện thì mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng giữa Các Bên. Trong trường hợp Các Bên không thương lượng hoặc không đạt được sự thoả thuận, thì Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Công lý Việt Nam (VIETJAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài rút gọn của Trung tâm này. Và:

양측은 계약서 조항을 엄격히 실행 해야 한다. 어떤 측이 계약서 조항을 위반할

경우 법률 앞에서 책임을 져야 하고 상대방에 손해 보상을 하여야 한다. 실행

과정에 본 계약서로 인한, 또는 본 계약서에 관련된 모든 분쟁, 갈등이나 클레임은

양측 협의로 해결한다. 만약 양측이 협의하지 않거나 합의되지 않을 경우

본계약서로 인한, 또는 본계약서에 관하여 발생할 분쟁은베트남 재판 중재 센터

(Vietnam Justice Arbitration Centre – VIETJAC) 에서 중재로 해결하여 본 센터 생략

중재 규칙에 따른다. 그리고,

- a) số lượng trọng tài viên là một, do Chủ tịch trung tâm trọng tài chỉ định;

중재인의 수는 한명이며 중재센터장이 지정하는 사람이다.

- b) địa điểm trọng tài là tại Hà Nội.

중재 위치는 하노이시다.

- c) ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt.

중재 언어는 베트남어다.

- d) luật áp dụng cho hợp đồng là pháp luật Việt Nam.

계약서에 적용할 법은 베트남 법이다.

3. Việc bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản và được ký kết bởi 2 bên.

본 계약서 내용 추가나 조절은 문서로 작성되어 양측의 서명이 있어야만 효력이 있다.

4. Mỗi bên phải giữ bí mật nội dung của Hợp đồng này và không được tiết lộ trong bất cứ hoàn cảnh nào. Điều khoản này có hiệu lực sau khi chấm dứt Hợp đồng.

양측은 본 계약서 내용을 기밀로 하여야 하고 어떤 경우에도 누설하면 안된다. 본 조항은 계약서 종료 시까지 효력이 있다.

5. Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này bị mất hiệu lực pháp lý hoặc không thể thực hiện được thì các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn tiếp tục có hiệu lực ràng buộc đối với các Bên. Mọi sửa đổi và bổ sung vào Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi được làm thành văn bản và có chữ ký đầy đủ của đại diện có thẩm quyền của hai Bên. Bản sửa đổi bổ sung này sẽ được coi là một phần không tách rời của Hợp đồng và có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký.

본 계약서의 어떤 조항이 법적 효력이 없어지거나 실행할 수 없을 경우에도 계약서의 기타 다른 조항은 지속적으로 효력이 발생한다. 본 계약서의 모든 수정, 추가는 문서로 작성하여 양측 관할 대표자의 서명이 있어야만 효력이 있다. 수정-추가 부분은 본 계약서와 연관되어 있으며 양측이 서명하는 날짜부터 효력이 발생한다.

6. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản. Khi có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý xảy ra thì tiếng Việt sẽ được sử dụng để giải thích hợp đồng.

본 계약은 법적 가치가 동일한 4 부로 작성되며, 각 당사자는 2 부씩 보관합니다. 분쟁이나 기타 법적 문제가 발생할 경우 베트남어를 사용하여 계약 내용을 설명합니다

ĐẠI DIỆN BÊN A

‘갑’의 대표자



HOÀNG THỊ HÀ

ĐẠI DIỆN BÊN B

을의 대표자



ĐẶNG XUÂN NGỌC

PHỤ LỤC A

별첨 A

“CHIẾT KHẤU – ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI KHÁC”

할인 및 기타 무역 조건

Các khoản chiết khấu, hỗ trợ:

할인 및 인센티브 (부가세 별도)

1. Chiết khấu cố định trên hóa đơn (단가에 디스카운드): 5%
2. Thường thanh toán đúng hạn (sau VAT): 1% (khấu trừ khi thanh toán)
3. Thường doanh số nhập theo tháng (sau VAT): 1% (khấu trừ khi thanh toán)
4. Chiết khấu trưng bày hàng hóa (진열에 대한 인센티브): 0,5% (trừ khi thanh toán)
5. Chiết khấu sản phẩm mới (신제품 할인): 10% cho các đơn hàng phát sinh trong vòng 01 tháng kể từ ngày nhập hàng mới
6. Hỗ trợ khai trương siêu thị mới (신규 슈퍼마켓 오픈 지원): 10% cho đơn hàng đầu tiên của cửa hàng khai trương
7. Chiết khấu chương trình khuyến mại của Bên A (A 측 프로모션 프로그램 할인): 05 kỳ/năm và các dịp đại lễ: 10%
8. Hỗ trợ chi phí cho chương trình thẻ thành viên của K-market (K 마켓 멤버십 카드 프로그램 지원 비용): 1% (trừ khi thanh toán)
9. Phí mở mã (거래처코드 등록비): 2.000.000đ/01 nhà cung cấp mới (신규 거래처) (có phiếu thu, không xuất hóa đơn)
10. Phí tạo mã (상품 바코드 등록비): 500.000đ/01 mã hàng(아이템)/01 nhãn hàng (브랜드) (có phiếu thu, không xuất hóa đơn)
11. Phí chuyển đổi Nhà cung cấp (공급자 전환 수수료): 2.000.000đ/lần chuyển đổi (có phiếu thu, không xuất hóa đơn)

ĐẠI DIỆN BÊN A *hy*

갑의 대표자



HOÀNG THỊ HÀ

ĐẠI DIỆN BÊN B *Law*

을의 대표자



ĐẶNG XUÂN NGỌC

PHỤ LỤC B

별첨 B

DANH MỤC HÀNG HÓA

거래품목

STT 순번	Tên sản phẩm 품명	Trọng lượng tính (..) 중량	Đơn vị 단위	Quy cách 규격	Đơn giá/ đơn vị 단가	Mã vạch 바코드	Hồ sơ pháp lý kèm theo 관련 법적서류
1	Giò lụa cây	250g	gói	1	56.430	8938529045177	
2	Giò sụn gà	250g	gói	1	57.998	8938529045191	
3	Chả nướng	300g	gói	1	67.403	8938529045207	
4	Chân giò heo muối	300g	gói	1	69.759	8938508668014	
5	Tai heo muối	200g	gói	1	52.815	8938508668328	
6	Gà muối	500g	gói	1	105.505	8938508668212	
7	Bắp bò muối	200g	gói	1	83.398	8938508668137	
8	Giò lụa	500g	gói	1	89.312	8938529045016	

(Giá trên đã bao gồm chiết khấu cố định 상기가격은고정 디스카운트 포함되었음)

Giá sản phẩm được áp dụng theo thông báo giá có hiệu lực trong từng thời kỳ, tuân thủ các quy định và điều kiện chi tiết tại Hợp đồng này.

‘을’ 상품 가격이 변동될 시 ‘을’은 상위 문서 양식을 기반으로 새로운 공급가를 작성하여 ‘갑’에게 공지해야 한다. (단, 본 계약서 상 규정에 준수하여 작성 해야 한다)

ĐẠI DIỆN BÊN A

‘갑’의 대표자



HOÀNG THỊ HÀ

ĐẠI DIỆN BÊN B

‘을’의 대표자



ĐẶNG XUÂN NGỌC

윤리 강령 서약서

BẢN CAM KẾT

Thực hiện Cương lĩnh đạo đức

협력사명 **Tên công ty:** Công ty TNHH MTV TM Và DV Ngọc Thom

hàng ngày thực hiện theo những điều khoản đã được nêu

trong văn bản này.

Tôi xin cam kết và cam đoan thực hiện cương lĩnh đạo đức như dưới đây:

Điều 1: Hợp tác với các đối tác Nhà cung cấp NCC

1. Hàng ngày thực hiện theo những điều khoản đã được nêu trong văn bản này.
Luôn luôn có tư tưởng phân biệt rõ ràng công tư với tư cách là người đại diện của Công ty.

Luôn luôn có tư tưởng phân biệt rõ ràng công tư với tư cách là người đại diện của Công ty.

2. K&K và các đối tác có vị trí ngang nhau trong mối quan hệ.

Tôn trọng tính tự chủ và nhân cách của đối phương trong quan điểm bình đẳng tương hỗ với K&K.

3. Hợp tác và xử lý công việc với K&K một cách hiệu quả và duy trì mối quan hệ tốt đẹp.

Cố gắng thúc đẩy sự phát triển quan hệ với K&K một cách tốt đẹp trong việc xử lý nghiệp vụ cũng như suy nghĩ hợp lý.

4. K&K không được yêu cầu tiền bạc, quà cáp hay tiếp đãi.

Không được nhận yêu cầu từ K&K về tiền bạc, thỉnh cầu hay tiếp đãi

Điều 2: K&K khuyến khích sự trung thực và minh bạch trong giao dịch.

Xây dựng hệ thống trao đổi thông tin mật thiết với K&K, hạn chế phát sinh các giao dịch không bình thường.

1. Chất lượng, sự thay đổi, công nghệ, quy trình, v.v. được thông báo kịp thời cho K&K để tránh thiệt hại về tài sản và uy tín.

Thông báo nhanh chóng cho K&K những vấn đề phát sinh như thay đổi công đoạn, thay đổi chỉ số kỹ thuật, chất lượng để tránh tổn thất về độ tin cậy cũng như thiệt hại về vật chất cho hai bên.

2. 항상 관련 부문과 긴밀한 협력 관계를 유지하며 신속하고 정확하게 업무를 처리함
Luôn luôn duy trì quan hệ hợp tác chặt chẽ với các phòng ban có liên quan và xử lý nghiệp vụ nhanh chóng chính xác.

Điều 3: 품질향상과 위생안전 자질 향상에 주력함

Dồn sức cho việc tăng cường vệ sinh an toàn và nâng cao chất lượng hàng hóa.

1. 개선의식과 문제의식으로 부단히 업무개선에 힘쓰며 무사안일과 비능률을 배격함

Cố gắng không ngừng trong việc cải thiện công việc, ý thức cải thiện và ý thức về các vấn đề nhằm tránh tình trạng nhàn rỗi quá và không có năng suất.

2. 품질과 위생안전 향상을 위해 개선 및 교육을 적극적으로 실행함

Tích cực thực hiện cải thiện và đào tạo để tăng cường chất lượng và an toàn vệ sinh.

Điều 4: 업무수행을 통하여 수집한 일체의 정보 및 K&K 대외비 사항에 있어외부에 누설 또는 유출시키지 아니함

Không để lộ hay rò rỉ ra ngoài thông tin bảo mật của K&K, toàn bộ thông tin thu thập được thông qua việc thực hiện công việc.

1. 제품의 사양 또는 도면

Bản vẽ, thông số kỹ thuật của sản phẩm.

2. 제조상의 KNOW-HOW

Bí quyết sản xuất.

3. 영업, 생산, 개발, 관리, 경영에 관한 제반정보 등 업무상의 비밀을 지키고 공과사를 구분하여행동함

Bí mật của công việc như thông tin các loại liên quan tới kinh doanh, quản lý, khai thác, sản xuất, kinh doanh và phân biệt công tư trong hành động.

4. 당사 대외비 사항

Các nội dung bảo mật của K&K.

Điều 5: 업무에 있어 청렴의 자세를 취함

Thể hiện sự thanh liêm trong công việc.

1. 개인의 이익을 위한 현금 및 그에 상응하는 선물은 받거나 주지 아니함

Không cho hay nhận quà có giá trị hay tiền mặt cho lợi ích cá nhân.

2. 샘플은 테스트 목적을 위해서 활용해야하며, 적절한 금액 이상일 경우, 거래를 위해 문서화 해야함

Trường hợp phải sử dụng số tiền vượt quá mức thông thường để thử hàng mẫu thì cần văn bản hóa giao dịch đó.

3. 이해관계자와 금전거래를 해서는 아니함

Không giao dịch tiền bạc với bên có liên quan.

Điều 6: 원가 정신 Tinh thần chi phí

1. 최소의 비용으로 최대의 효과 창출

Tạo hiệu quả lớn nhất với chi phí thấp nhất.

2. 자체 원가분석 및 관리를 강화하여 원가절감에 기여함

Tăng cường quản lý và phân tích toàn bộ chi phí để giảm chi phí.

3. 개선을 통해 비능률과 낭비요소를 철저히 배격함

Thông qua việc cải tiến loại bỏ toàn bộ yếu tố lãng phí và không hiệu quả.

Điều 7: 서비스 정신 Tinh thần dịch vụ

1. 고객으로부터 감사와 신뢰를 받을 수 있는 행동함

Hành động có thể nhận được sự tin tưởng và cảm ơn từ khách hàng.

2. 시간관념을 성실히 하여 약속을 준수함

Giữ lời hứa và trung thực, đúng thời gian.

3. 상담은 겸손하고 예의 바른 태도로 친절히 대하고 경청함

Tư vấn với thái độ đúng mực và khiêm tốn một cách thân thiện và biết lắng nghe.

4. 곤란한 문제에 대하여는 충분히 배려하고 협력함

Hợp tác và hết sức thông cảm đối với các vấn đề khó khăn.

상기 강령 관련하여 본인은 준수를 서약하며 위반 시 K&K 의 어떠한 조치 사항에도 따르겠습니다.

Tôi xin cam kết tuân thủ cương lĩnh trên, nếu vi phạm, tôi xin chịu mọi hình thức xử lý của K&K.

협력사

Công ty: CÔNG TY TNHH MTV TM&DV NGỌC THƠM

Ký tên & Đóng dấu



ĐẶNG XUÂN NGỌC